

Bán ra

Giá mục tiêu: VNĐ21,700

Tiềm năng tăng/giảm: -37.3%

Giá cổ phiếu (đồng) (18/7/2025)	34,600
Mã Bloomberg	LPB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	21,614-35,118
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	33,680
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	103,360
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	3,951
Sig CP lưu hành (tr.đv)	2,987
Sig CP NN được sở hữu (tr.đv)	149
Sig CP NN được mua (tr.đv)	125
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	5.00%
Tỷ lệ sở hữu của NN	0.82%
Tỷ lệ freefloat	89.9%
Cổ đông lớn	VNPost (6.54%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	508,330	551,857	643,762
Dư nợ cho vay (ntđ)	331,606	391,295	453,902
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	19,932	20,974	24,443
Lợi nhuận thuần (ntđ)	9,721	10,571	10,970
BVPS (đồng)	14,508	15,412	17,900
EPS (đồng)	3,254	3,539	3,672
DPS (đồng)	0	2,500	1,000
T.trưởng cho vay KH (%)	20.4	18.0	16.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	27.6	5.23	16.5
Tăng trưởng EPS (%)	74.5	8.74	3.78
Tăng trưởng DPS (%)	nm	nm	(60.0)
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	70.7	27.2
ROAE (%)	25.1	23.7	22.0
ROAA (%)	2.18	1.99	1.84
Tỷ lệ NIM (%)	3.53	3.02	3.42
Tỷ lệ CIR (%)	29.2	26.8	26.3
Hệ số CAR (%)	13.3	12.1	10.8
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.57	2.00	2.00
LLR/nợ xấu (%)	83.3	69.4	69.4
Hệ số LDR (%)	117	119	115
P/B (lần)	2.38	2.25	1.93
P/E (lần)	10.6	9.78	9.42
Lợi suất cổ tức (%)	0	7.23	2.89

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Ngân hàng Lộc Phát là ngân hàng quy mô vừa, được thành lập vào năm 2008, tập trung cho vay bán lẻ và doanh nghiệp SME.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Thanh Tùng, CFA

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Q2/2025: Dứt mạch tăng trưởng

- LNTT Q2/2025 của LPB đạt 2.988 tỷ đồng, giảm 1,4% so với cùng kỳ, quý giảm đầu tiên sau một chuỗi tăng trưởng dài. LNTT 6 tháng đầu năm 2025 vẫn tăng 4,1%. Áp lực đến từ chi phí hoạt động gia tăng & tổng thu nhập hoạt động vẫn kém tích cực do tỷ lệ NIM thấp.
- Tín dụng tăng trưởng mạnh 11,2% so với đầu năm. Tỷ lệ NIM hồi phục 36 điểm cơ bản so với quý trước lên 3% nhưng vẫn giảm 80 điểm cơ bản so với đầu năm. Tỷ lệ nợ xấu vẫn đi ngang so với quý trước ở mức 1,74% trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống 0,95% từ 1,4% trong những quý trước đó. Chất lượng tài sản có về tốt hơn dự báo những rủi ro vẫn hiện hữu trong 6 tháng cuối năm 2025.
- Kết quả này nhìn chung sát với dự báo, chúng tôi duy trì khuyến nghị Bán ra và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2 vào ngày 21/7/2025

LPB công bố KQKD Q2/2025 với LNTT đạt 2.988 tỷ đồng, giảm 1,4% so với cùng kỳ, quý giảm đầu tiên sau chuỗi tăng trưởng kéo dài do sức ép từ việc chi phí hoạt động tăng trở lại mức bình thường trong khi tổng thu nhập hoạt động vẫn kém tích cực do tỷ lệ NIM thấp. Chi phí hoạt động tăng lên chủ yếu do chi phí nhân sự tăng, như đã phân tích trong báo cáo trước đó. Trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng LNTT đạt 6.164 tỷ đồng, tăng 4,1% so với cùng kỳ, nhìn chung sát với dự báo của chúng tôi.

Tăng trưởng tín dụng đạt 11,2% so với đầu năm

Tổng dư nợ tín dụng tăng 11,2% từ đầu năm (Q1/2025 tăng 6,2%), cao hơn đáng kể so với bình quân toàn ngành trong nửa đầu năm 2025 (tăng trưởng 9,9%) và sát với dự báo của chúng tôi. Tín dụng phân khúc khách hàng doanh nghiệp & DNNVV (tăng 12% so với cùng kỳ) tăng trưởng tốt hơn một chút so với phân khúc bán lẻ (tăng 10% so với cùng kỳ). Cơ cấu theo ngành, tín dụng ngành bán buôn & bán lẻ (tăng 22% so với cùng kỳ) đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng chung, tương đương 60% tổng tăng trưởng tín dụng.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 22/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD, LPB

LNTT giảm 1,4% do chi phí hoạt động cao hơn dự kiến

	Q2/24	Q2/25	% so với cùng kỳ	6T24	6T25	% so với cùng kỳ	HSCF
Thu nhập lãi thuần	3,645	3,736	2.5%	7,109	7,018	-1.3%	44.6%
Thu nhập ngoài lãi	1,188	1,177	-0.9%	2,201	2,583	17.4%	49.4%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	866	852	-1.7%	1,685	1,680	-0.3%	51.3%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	44	69	57.6%	192	182	-5.4%	56.9%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	21	63	199.8%	21	67	221.6%	157.3%
Thu nhập khác	245	163	-33.5%	273	611	124.1%	40.2%
Thu nhập từ mua cổ phần	12	30	150.0%	30	43	41.8%	61.2%
Tổng thu nhập HĐ	4,833	4,913	1.6%	9,310	9,601	3.1%	45.8%
Chi phí HĐ	1,247	1,462	17.2%	2,623	2,776	5.8%	49.3%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	3,586	3,451	-3.8%	6,687	6,824	2.1%	44.5%
Chi phí dự phòng	554	462	-16.6%	769	661	-14.1%	31.1%
LNTT	3,032	2,988	-1.4%	5,918	6,164	4.1%	46.6%
Lợi nhuận thuần	2,421	2,396	-1.0%	4,720	4,930	4.5%	46.6%

Nguồn: LPB, HSC

Về mặt huy động, tổng tiền gửi khách hàng & giấy tờ có giá tăng 8,8% kể từ đầu năm, cải thiện đáng kể so với mức tăng 2,6% trong Q1/2025, từ đó thu hẹp chênh lệch so với tăng trưởng tín dụng. Tổng vốn huy động tăng lên chủ yếu đến từ tiền gửi khách hàng thay vì giấy tờ có giá - trái với xu hướng chung của các NHTM tư nhân khác. Từ đó, tỷ lệ LDR thuần (tỷ lệ cho vay khách hàng trên tiền gửi khách hàng) đã cải thiện từ mức đỉnh 120% trong Q1/2025 xuống 117,7% trong Q2/2025, tương đương cuối năm ngoái. Tỷ lệ LDR điều chỉnh (tổng tín dụng trên tổng tiền gửi khách hàng & giấy tờ có giá) vẫn đi ngang so với quý trước ở mức khoảng 100%, cao hơn một chút so với mức 98% tại thời điểm cuối năm ngoái. Cả 2 chỉ số này vẫn nằm ở mức cao kỷ lục.

Tỷ lệ NIM hồi phục như dự báo

Tỷ lệ NIM đã phục hồi 36 điểm cơ bản so với quý trước lên 3,01% trong Q2/2025, mặc dù vẫn giảm 80 điểm cơ bản so với Q4/2024, nhờ tốc độ phục hồi của lợi suất tài sản (tăng 59 điểm cơ bản) nhanh hơn so với tốc độ tăng của chi phí huy động (tăng 22 điểm cơ bản).

Tỷ lệ NIM hồi phục như dự báo và chúng tôi hiện kỳ vọng tỷ lệ NIM sẽ tiếp tục phục hồi nhẹ trong các quý tới nhờ nhu cầu tín dụng cải thiện, bất chấp chi phí huy động tiếp tục gặp sức ép.

Tỷ lệ nợ xấu đi ngang so với quý trước ở mức 1,74%

Tỷ lệ nợ xấu đi ngang so với quý trước ở mức 1,74% trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống 0,95% từ mức 1,4% trong các quý trước. Tỷ lệ nợ xấu mới hình thành giảm nhẹ xuống 0,14% trong Q2/2025 từ mức 0,27% trong Q1/2025 và mức bình quân 0,3% trong 8 quý gần nhất. Chất lượng tài sản có vẻ cải thiện tốt hơn so với kỳ vọng của chúng tôi. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng sức ép lên chất lượng tài sản sẽ tiếp diễn trong nửa cuối năm 2025 do những biến động vĩ mô. Áp lực giảm nợ xấu nội bảng vẫn hiện hữu do tỷ lệ nợ xấu cao hơn kỳ vọng của BLD và tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR vẫn ở mức thấp là 75% (đi ngang so với quý trước).

Hệ số CIR trở lại mức 30% do chi phí lao động tăng lên

Hệ số CIR tăng lên 30% sau khi chạm đáy 28% vào Q1/2025 do chi phí lao động tăng 17,2% so với cùng kỳ và tăng 12,5% so với quý trước. Đáng chú ý, LPB tiếp tục cắt giảm nhân sự trong Q2/2025 với số lượng lao động giảm 4% so với quý trước và giảm 18% so với đầu năm. Trong khi đó, tiền lương bình quân hàng tháng tăng 24% so với quý trước lên khoảng 29 triệu đồng, từ đó thu hẹp chênh lệch với các NHTM tư nhân khác (bình quân khoảng 35 triệu đồng). Chúng tôi đánh giá xu hướng này là tích cực vì chế độ đãi ngộ cạnh tranh hơn sẽ giúp LPB thu hút nhân tài để hỗ trợ tăng trưởng dài hạn của Ngân hàng.

HSC duy trì khuyến nghị Bán ra và giá mục tiêu

KQKD Q2/2025 nhìn chung sát với dự báo của chúng tôi. LPB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2025 là 2 lần, cao hơn 70% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,15 lần trong khi hệ số ROE dự phóng năm 2025 là 22%, cao hơn so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 17%. Chúng tôi duy trì khuyến nghị Bán ra và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	32,354	34,137	37,587	45,222	54,483
Chi phí lãi	(21,151)	(18,743)	(21,840)	(25,126)	(29,572)
Thu nhập lãi thuần	11,203	15,394	15,746	20,096	24,912
Lãi thuần HĐ dịch vụ	3,566	3,211	3,274	3,043	2,745
Lãi thuần HĐ KDNH	435	273	320	423	490
Lãi/lỗ từ mua bán CK	25.0	41.6	42.9	72.9	86.0
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	49.3	75.0	69.5	69.5	69.5
Thu nhập khác	347	938	1,522	739	864
Tổng thu nhập HĐ	15,625	19,932	20,974	24,443	29,166
Chi phí HĐ	(5,760)	(5,810)	(5,627)	(6,418)	(7,965)
LN trước dự phòng	9,865	14,122	15,347	18,025	21,201
Chi phí dự phòng	(2,826)	(1,954)	(2,126)	(4,312)	(5,812)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	7,039	12,168	13,221	13,713	15,390
Chi phí thuế TNDN	(1,467)	(2,447)	(2,651)	(2,743)	(3,078)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	5,572	9,721	10,571	10,970	12,312
EPS (đồng)	1,865	3,254	3,539	3,672	4,121
DPS (đồng)	0	0	2,500	1,000	1,000
Slg CP bình quân (triệu đv)	2,987	2,987	2,987	2,987	2,987
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	2,987	2,987	2,987	2,987	2,987
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	2,987	2,987	2,987	2,987	2,987

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	2,383	1,162	3,099	3,705	4,388
Tiền gửi tại NHNN	14,578	14,370	15,497	18,527	21,939
Tiền gửi tại các TCTD khác	35,528	96,455	68,076	80,787	76,144
Chứng khoán kinh doanh	580	660	677	794	939
Các công cụ tài chính phái sinh	0	9.14	79.9	79.9	79.9
Số dư cho vay thuần	271,994	327,276	385,865	447,603	519,391
Tổng dư nợ cho vay	275,453	331,606	391,295	453,902	526,527
Dự phòng rủi ro	(3,458)	(4,330)	(5,430)	(6,299)	(7,136)
Chứng khoán đầu tư	46,844	58,080	67,009	78,607	92,962
CK đầu tư sẵn sàng để bán	46,844	58,080	67,009	78,607	92,962
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0
Dự phòng rủi ro	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	349	549	516	516	516
Tài sản cố định	1,950	2,732	3,271	3,771	4,271
Tài sản khác	8,656	7,037	7,767	9,372	11,149
Tổng tài sản	382,863	508,330	551,857	643,762	731,779
Nợ phải trả	348,746	464,992	505,818	590,289	669,597
Tiền gửi của NHNN	89.6	1,271	6,487	30.5	30.5
Tiền gửi của các TCTD khác	50,112	115,349	101,737	113,476	105,305
Tổng tiền gửi KH	237,392	283,172	329,308	393,691	466,195
Trái phiếu và CCTG	47,910	55,459	58,113	69,475	82,270
Nợ khác	13,166	9,741	10,174	13,617	15,796
Vốn chủ sở hữu	34,117	43,338	46,039	53,473	62,182
Vốn điều lệ	25,576	25,576	29,873	29,873	29,873
Thặng dư vốn cổ phần	0.06	0	0	0	0
Lợi nhuận giữ lại	4,845	12,122	8,412	13,732	20,247
Quỹ & vốn khác của CSH	3,696	5,640	7,754	9,868	12,062
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	382,863	508,330	551,857	643,762	731,779
BVPS (đồng)	11,421	14,508	15,412	17,900	20,816

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	16.8	32.8	8.56	16.7	13.7
Tăng trưởng cho vay KH (%)	16.8	20.4	18.0	16.0	16.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	9.96	19.3	16.3	19.6	18.4
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	13.7	18.7	14.4	19.6	18.4
Tăng trưởng VCSH (%)	41.8	27.0	6.23	16.1	16.3
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	(5.86)	37.4	2.29	27.6	24.0
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	8.54	0.88	(3.16)	14.1	24.1
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	11.3	43.1	8.68	17.4	17.6
Tăng trưởng LNTT (%)	23.7	72.9	8.65	3.72	12.2
Tăng trưởng LN thuần (%)	23.5	74.5	8.74	3.78	12.2

Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	4.40	4.47	3.96	4.09	4.24
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.62)	(1.30)	(1.06)	(1.07)	(1.16)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	97.5	98.0	98.3	98.2	98.1
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.47	1.78	2.18	2.31	2.50
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	5.16	9.02	9.81	10.7	12.6

Chỉ số định giá					
P/E (lần)	18.5	10.6	9.78	9.42	8.40
P/B (lần)	3.03	2.38	2.25	1.93	1.66
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	7.23	2.89	2.89

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	35.7	48.8	50.4	44.9	42.2
ROAA (%)	1.57	2.18	1.99	1.84	1.79
ROAE (%)	19.2	25.1	23.7	22.0	21.3
Chi phí huy động BQ (%)	6.72	4.74	4.59	4.69	4.81
Lợi suất góp BQ (%)	9.34	7.82	7.21	7.70	8.07
Lợi suất thuần (%)	2.62	3.08	2.62	3.02	3.27
Tỷ lệ NIM (%)	3.24	3.53	3.02	3.42	3.69
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	22.8	16.1	15.6	12.4	9.41
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	71.7	77.2	75.1	82.2	85.4
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	5.48	6.66	9.32	5.33	5.18
Tỷ lệ CIR (%)	36.9	29.2	26.8	26.3	27.3
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	70.7	27.2	24.3

Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	12.2	13.3	12.1	10.8	10.9
VCSH/Tổng TS (%)	8.91	8.53	8.34	8.31	8.50
Đòn bẩy vốn (lần)	11.2	11.7	12.0	12.0	11.8

Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.34	1.57	2.00	2.00	1.90
Hệ số LLR (%)	93.8	83.3	69.4	69.4	71.3

Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	116	117	119	115	113
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	14.9	25.4	20.8	19.7	16.1
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	71.9	65.2	70.9	70.5	72.0

Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	1,079	1,078	1,078	1,028	978
Số lượng nhân viên	10,627	11,189	9,623	10,585	11,644

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn